

Bản án số: **39/2026/HNGĐ-ST**

Ngày 24-4-2026

*“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
có yếu tố nước ngoài”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quang Quý

Bà Nông Thị Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Duy Minh Hà, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Bàn Văn Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2026/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Quan Thị T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang (*Nơi ở hiện tại: Nhật Bản*). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và tại các lời khai, nguyên đơn chị Quan Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N trên cơ sở tự do tìm hiểu, đã đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2013, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L (nay là UBND xã L), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang (Nay là thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang). Thời gian đầu vợ chồng tương đối hòa thuận, đến năm 2022, anh N đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình và do vợ chồng có khoảng cách về mặt địa lý dẫn tới xảy ra cãi vã. Kể từ khi anh N đi lao động tại Nhật Bản, anh chị sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không

còn liên lạc, quan tâm đến nhau nữa, chị T xác định không còn tình cảm với anh N và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị T xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 23/11/2012, cháu Nguyễn Trúc L1, sinh ngày 09/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/03/2020. Khi ly hôn, chị đề nghị giao các con chung cho anh Nguyễn Văn N (bố đẻ của các cháu) nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi và tạm thời giao cả 03 cháu cho ông bà nội của các cháu (bố mẹ đẻ của anh N) nuôi dưỡng giúp anh N cho đến khi anh N về nước.

Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng) cho cả 03 cháu, tức là mỗi cháu 1.000.000 đồng / tháng, kể từ khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Quan Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2013, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L (nay là UBND xã L), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (Nay là thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang). Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2022, anh N đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh đi Nhật Bản làm ăn xa, không có điều kiện chăm sóc vợ con và do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên anh và chị T đã ly thân kể từ năm 2022 cho đến nay mà không hề có sự hỏi han, quan tâm đến nhau. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của chị T theo quy định của pháp luật để giải phóng cho cả hai đi tìm hạnh phúc riêng.

- Về con chung: Anh N xác định vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 23/11/2012, cháu Nguyễn Trúc L1, sinh ngày 09/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/03/2020. Hiện các cháu đang sống cùng gia đình nhà anh tại thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang. Nếu ly hôn, anh đề nghị nhận nuôi cả 03 cháu.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc, anh N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án thông qua mẹ đẻ là bà Nông Thị H. Anh mới nhập cảnh về Việt Nam từ ngày 02/4/2026 đến ngày 15/4/2026 anh xuất cảnh sang Nhật Bản. Do đang đi làm ăn xa và không có điều kiện để về giải quyết nên anh ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nông Thị H thay mặt anh nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và phiên xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, do nguyên đơn chị Quan Thị T có đơn đề nghị về việc không hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải mà chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Tại buổi làm việc, bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt không có lý do, nguyên đơn chị Quan Thị T vắng mặt (*có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt*).

Tại phiên tòa: Chị Quan Thị T và anh Nguyễn Văn N đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như đã trình bày với Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

*** Về tố tụng:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

Căn cứ vào lời trình bày của chị Quan Thị T, anh Nguyễn Văn N và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định cuộc sống chung của vợ chồng chị Quan Thị T và anh Nguyễn Văn N không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện mỗi người ở một nước không có khả năng đoàn tụ vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Quan Thị T.

Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 474; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quan Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Quan Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 23/11/2012, cháu Nguyễn Trúc L1, sinh ngày 09/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/03/2020 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng) cho cả 03 cháu (*mỗi cháu 1.000.000 đồng / tháng*), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh N không phải chịu án phí.

- Về quyền kháng cáo: Chị T, anh N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ hôn nhân và thẩm quyền giải quyết: Chị Quan Thị T và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 31/12/2015 là hôn nhân hợp pháp.

Anh N hiện đang sinh sống lao động tại nước ngoài (Nhật Bản), theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 1 Luật sửa đổi một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Anh Nguyễn Văn N hiện đang làm ăn, sinh sống và lao động tại Nhật Bản. Trong khoảng thời gian từ ngày 02/4/2026 đến ngày 15/4/2026 anh N nhập cảnh về Việt Nam. Trong thời gian anh N về nước, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật (thông qua mẹ đẻ anh N là bà Nông Thị H), và tổng đạt trực tiếp cho anh N trong thời gian anh N về nước; tiến hành làm việc, lấy lời khai của anh N. Quá trình làm việc, do điều kiện ở xa không thể đến tòa án làm việc được nhiều lần nên anh N có nguyện vọng được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên xét xử tại Tòa án đồng thời ủy quyền cho mẹ đẻ của anh là bà Nông Thị H thay mặt anh nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quan Thị T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Quan Thị T và anh Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn ngày 03/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (Nay là UBND xã L, tỉnh Tuyên Quang) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh N là hợp pháp.

Chị T, anh N mâu thuẫn với nhau thời gian dài, vợ chồng chung sống không hòa hợp, nội dung này đã được nguyên đơn chị Quan Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn N cung cấp. Vợ chồng sống ly thân kể từ thời điểm anh N xuất khẩu lao động từ năm 2022 cho đến nay. Hiện nay, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của pháp luật chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Quan Thị T với anh Nguyễn Văn N.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh N xác định có 03 con chung là cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 23/11/2012, cháu Nguyễn Trúc L1, sinh ngày 09/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/03/2020. Khi ly hôn, chị T đề nghị giao các con chung cho anh Nguyễn Văn N (bố đẻ của các cháu) nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi và tạm thời giao cả 03 cháu cho ông bà nội của các cháu (bố mẹ đẻ của anh N) nuôi dưỡng giúp anh N cho đến khi anh N về nước. Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung với số tiền 1.000.000 đồng/ cháu/ tháng (Tổng số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/ tháng), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh N cũng nhất trí với nguyện vọng của chị T. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên và nguyện vọng về việc nuôi con của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Mai L, Nguyễn Trúc L1, Nguyễn Bảo L2 cho anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị Quan Thị T tự nguyện có trách nhiệm với con chung, xét đề nghị của chị T là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 107, 108, 110, 116, 117, 118 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Quan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình theo quy định; Anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 474; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quan Thị T về việc ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Quan Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N (*Giấy chứng nhận kết hôn số 65 ngày 03 tháng 01 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Tuyên Quang - Nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 23/11/2012, cháu Nguyễn Trúc L1, sinh ngày 09/5/2015 và cháu Nguyễn Bảo L2, sinh ngày 21/03/2020 cho anh Nguyễn Văn N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 03 con chung với số

tiền 1.000.000 đồng/ cháu/ tháng (Tổng số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/ tháng), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Quan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000534 ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Tuyên Quang), (chị T đã nộp đủ tiền án phí). Anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Quan Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, anh Nguyễn V ăn Nghinh vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 3 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (để ghi Sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Ma Ngọc Trung

